

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (SDS)

Tên sản phẩm: PHENOL

MỤC 1: NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên hóa chất:** Phenol
- Công thức phân tử:** C₆H₅OH
- CAS:** 108-95-2
- Mã EC:** 203-632-7
- Tên khác:** Hydroxybenzene, Carboic acid
- Sử dụng:** Nguyên liệu tổng hợp hữu cơ, thuốc sát trùng, sản xuất nhựa, dược phẩm
- Nhà cung cấp tại Việt Nam:**
CÔNG TY TNHH MTV ĐỨC MAI KHÔI
Địa chỉ: 702/67/9 Lê Đức Thọ, P. An Hội Đông, TP. Hồ Chí Minh
Mã số thuế: 0314051291
SĐT khẩn cấp: 0909.907.861 (Giờ hành chính)

MỤC 2: NHẬN DẠNG MỐI NGUY HẠI

Phân loại theo GHS:

- Acute Tox. 3 – H301 (Độc nếu nuốt phải)
- Acute Tox. 3 – H311 (Độc khi tiếp xúc da)
- Acute Tox. 3 – H331 (Độc nếu hít phải)
- Skin Corr. 1B – H314 (Gây bỏng da nghiêm trọng)
- Eye Dam. 1 – H318 (Gây tổn thương mắt nghiêm trọng)
- STOT SE 2 – H371 (Có hại cho các cơ quan)
- Aquatic Acute 1 – H400 (Rất độc đối với sinh vật thủy sinh)

Từ cảnh báo: NGUY HIỂM

Biểu tượng nguy hại: ☠️ (GHS06, GHS05, GHS08, GHS09)

Câu cảnh báo nguy hiểm:

- H301/H311/H331: Độc nếu nuốt, tiếp xúc hoặc hít phải.
- H314/H318: Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt.
- H371: Có hại cho các cơ quan nếu phơi nhiễm lâu dài.
- H400: Rất độc đối với sinh vật thủy sinh.

Câu phòng ngừa:

- P260: Tránh hít khí, hơi, bụi, sương.
- P264: Rửa tay sau khi thao tác.
- P280: Mang găng tay, kính bảo hộ, quần áo bảo hộ.
- P301+P310: Nuốt phải, gọi ngay trung tâm chống độc.
- P305+P351+P338: Dính mắt, rửa kỹ ít nhất 15 phút.
- P501: Xử lý chất thải theo quy định.

MỤC 3: THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

Thành phần	CAS	Nồng độ
Phenol (C ₆ H ₅ OH)	108-95-2	≥ 95%

MỤC 4: BIỆN PHÁP SƠ CẤP

- Hít phải:** Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí, hỗ trợ hô hấp nếu cần, gọi cấp cứu.
- Tiếp xúc da:** Rửa ngay bằng xà phòng và nước ít nhất 15 phút, cởi bỏ quần áo nhiễm.
- Tiếp xúc mắt:** Rửa ngay bằng nước sạch ít nhất 15 phút, đến cơ sở y tế.
- Nuốt phải:** Không gây nôn, gọi ngay trung tâm chống độc.

Triệu chứng: Bỏng da, kích ứng mắt, chóng mặt, nhức đầu, buồn nôn.

MỤC 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- **Phương tiện chữa cháy:** CO₂, bột, bột khô, bình phun sương.
- **Nguy cơ cháy nổ:** Dễ cháy, hơi nặng hơn không khí.
- **Trang bị bảo hộ:** Mặt nạ phòng độc, găng tay, quần áo chống cháy.

MỤC 6: ỨNG PHÓ SỰ CỐ

- **Biện pháp cá nhân:** Tránh tiếp xúc trực tiếp, đeo bảo hộ đầy đủ.
- **Biện pháp môi trường:** Ngăn chặn chảy ra cống rãnh, đất hoặc nước.
- **Thu gom:** Hút hoặc thấm bằng cát, đất hoặc vật liệu khô, đưa vào thùng chứa thích hợp.

MỤC 7: SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

- **Sử dụng:** Nguyên liệu tổng hợp hữu cơ, sát trùng, sản xuất nhựa, dược phẩm.
- **Bảo quản:** Nơi khô, mát, bình kín, tránh ánh sáng và nguồn nhiệt.
- **Không tương thích:** Oxi hóa mạnh, bazơ mạnh, halogen, kim loại nóng.

MỤC 8: KIỂM SOÁT PHOI NHIỄM / BẢO HỘ CÁ NHÂN

- **Giới hạn phơi nhiễm (TLV-TWA):** 5 ppm (ACGIH)
- **Trang bị bảo hộ:**
 - Mặt: Kính bảo hộ kín
 - Da: Găng tay chống hóa chất, áo bảo hộ
 - Hô hấp: Mặt nạ lọc hữu cơ
 - Quần áo: Bảo hộ toàn thân

MỤC 9: TÍNH CHẤT LÝ HÓA

Thuộc tính	Giá trị
Trạng thái	Rắn trắng hoặc tinh thể, hoặc lỏng không màu
Mùi	Đặc trưng, hơi khó chịu
Điểm sôi	181.7°C
Điểm chớp cháy	79°C
Tỷ trọng	1.07 g/cm ³ (20°C)
Tan trong nước	8.3 g/100 mL (20°C)
pH (1% dung dịch)	5 – 6

MỤC 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

- **Ổn định:** Ổn định ở điều kiện phòng.
- **Điều kiện tránh:** Nhiệt, ánh sáng, lửa.
- **Chất không tương thích:** Oxi hóa mạnh, bazơ mạnh, kim loại nóng.
- **Sản phẩm phân hủy:** CO, CO₂, NO_x, khói độc.

MỤC 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

- **LD₅₀ (chuột, uống):** 317 mg/kg
- **LC₅₀ (hít, chuột):** 0.58 mg/L/4h
- **Tác hại:** Độc cấp tính, gây bỏng da, tổn thương mắt, ảnh hưởng gan, thận, hệ thần kinh.

MỤC 12: THÔNG TIN SINH THÁI

- **Độc tính sinh học:** Rất độc với sinh vật thủy sinh.
- **Phân hủy sinh học:** Dễ phân hủy.
- **Tích lũy sinh học:** Có khả năng tích lũy trong sinh vật.

MỤC 13: XỬ LÝ CHẤT THẢI

- Thu gom vào thùng kín, dán nhãn rõ.

- Xử lý theo quy định về chất thải nguy hại, không thải ra môi trường.
-

MỤC 14: VẬN CHUYỂN

- **UN Number:** 1671
 - **Loại nguy hiểm:** 6.1 (Độc), 8 (Ăn mòn)
 - **Nhãn nguy hiểm:** Toxic (GHS06), Corrosive (GHS05), Environmental hazard (GHS09)
-

MỤC 15: QUY ĐỊNH PHÁP LÝ

- Tuân thủ **TCVN 9487:2012**, **Nghị định 113/2017/NĐ-CP** về quản lý hóa chất nguy hại.
-

MỤC 16: THÔNG TIN KHÁC

- **Ngày phát hành SDS:** 15/10/2025
- **Tham khảo:** PubChem CID 996, Sigma-Aldrich SDS, GHS Purple Book.
- Ghi chú:
 - Thông tin trên dựa trên dữ liệu hiện có và chỉ dùng cho mục đích tham khảo an toàn, không thay thế tư vấn y tế hoặc pháp lý
 - Không sử dụng cho mục đích y tế hoặc thực phẩm. Chỉ dành cho mục đích nghiên cứu hoặc sản xuất có kiểm soát
 - Chỉ dùng cho mục đích thí nghiệm / kỹ thuật. Không dùng trực tiếp cho người nếu không có kiểm định y tế